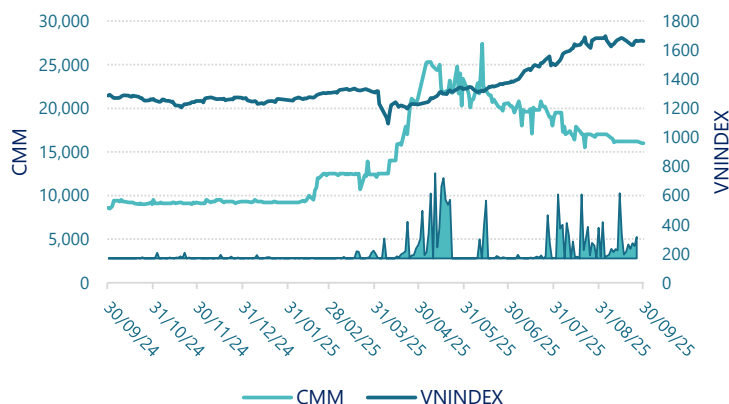


CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,566
P/E	13.3
EPS	1,207

DT thuần

Q3/25

645

tỷ VNĐ

QoQ: ▼180| -21.8%

YoY: ▲ 191| 42.0%

LN sau thuế

Q3/25

34.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.6| 45.3%

YoY: ▲ 8.70| 34.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

12.8%

+/- YoY: ▲ 2.1%

DT thuần

9T 2025

1,980

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 337| 20.5%

LN sau thuế

9T 2025

87.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.1| 52.7%

ROE

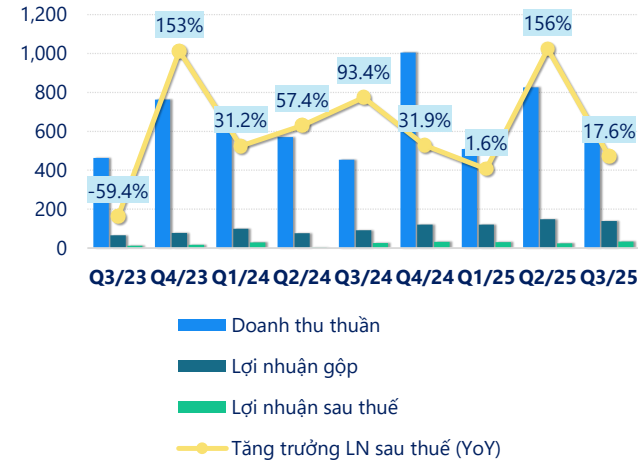
Q3/25

10.3%

+/- YoY: ▲ 3.3%

tỷ VNĐ

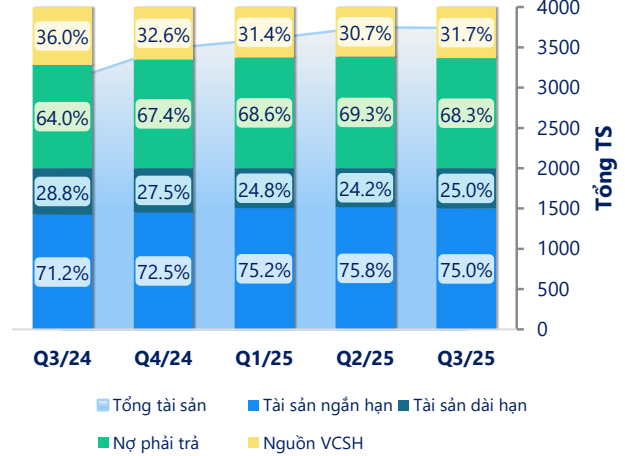
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

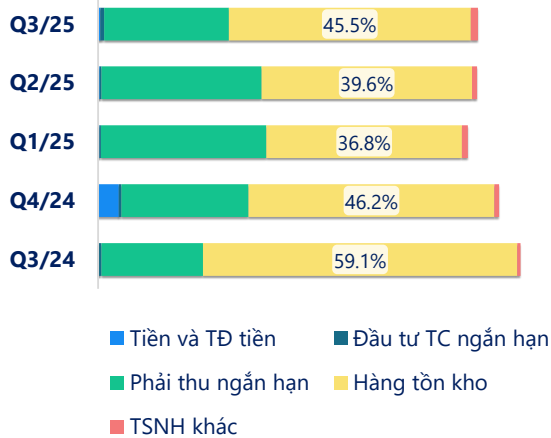
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



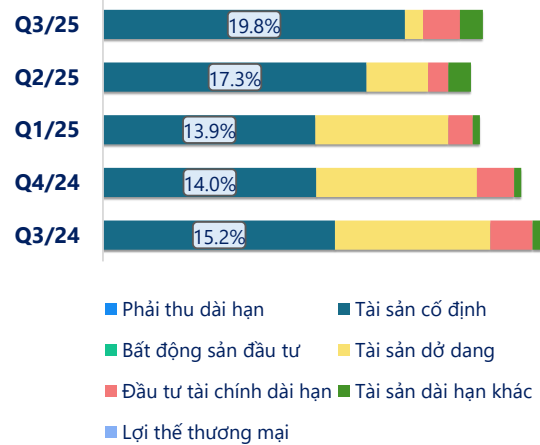
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

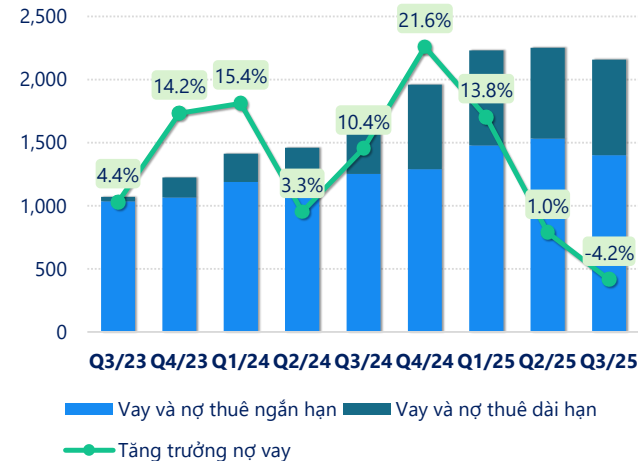
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

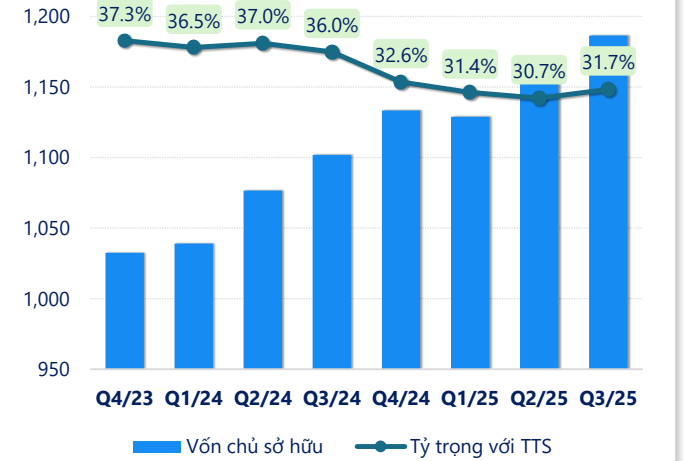
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

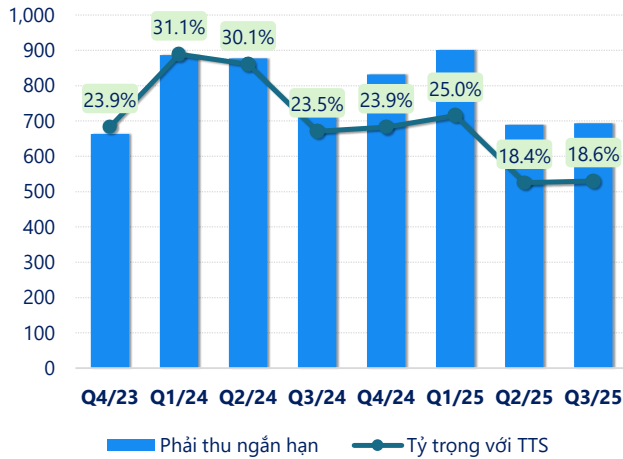
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



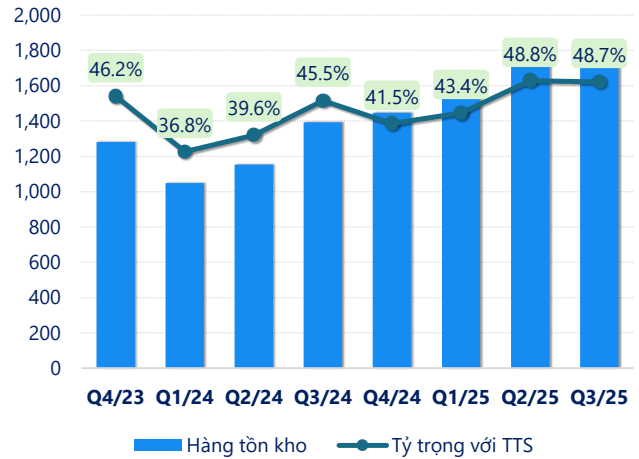
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


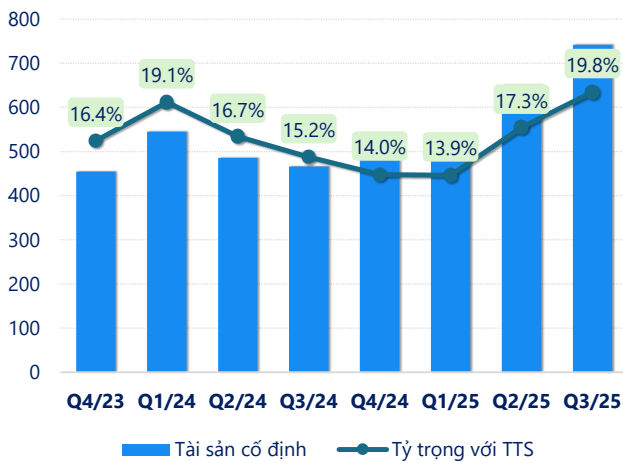
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


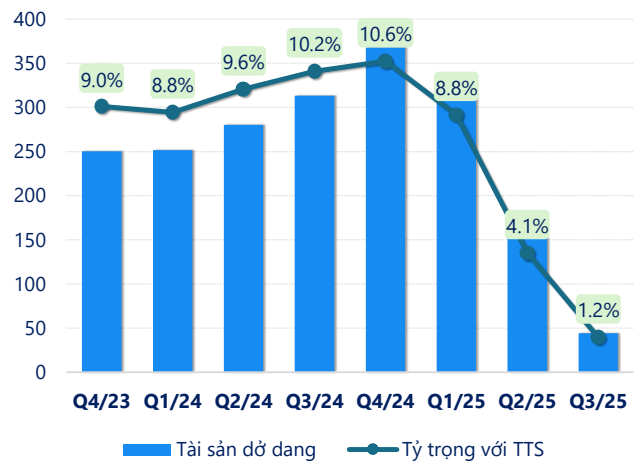
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

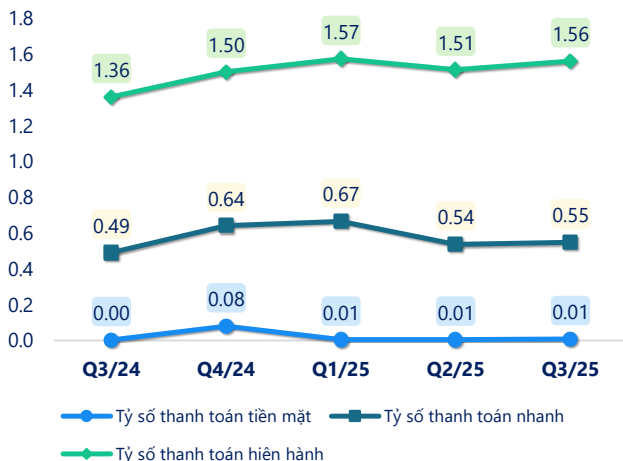
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

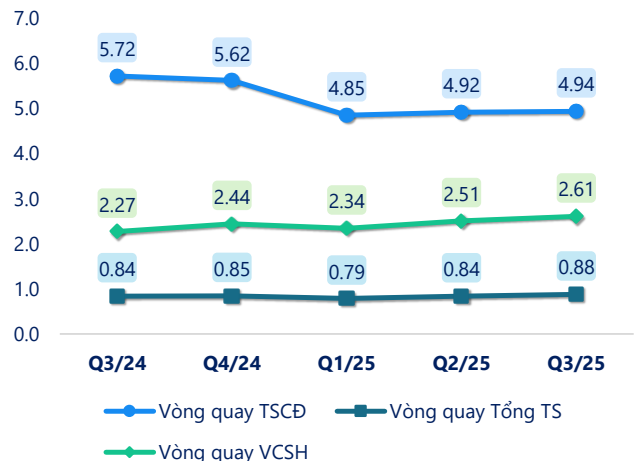
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	3,061	3,480	3,597	3,749	3,738
Tài sản ngắn hạn	2,178	2,522	2,705	2,841	2,803
Tiền và tương đương tiền	4.95	134	9.64	10.5	15.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.3	72.1	188	269	217
Phải thu ngắn hạn	719	831	900	689	693
Hàng tồn kho	1,392	1,446	1,561	1,831	1,819
Tài sản ngắn hạn khác	41.0	38.3	45.9	40.9	57.2
Tài sản dài hạn	883	958	893	908	935
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	1.03	1.03	1.03
Tài sản cố định	466	487	502	649	742
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	313	368	315	152	44.3
Đầu tư tài chính dài hạn	85.0	85.0	58.0	50.0	91.0
Tài sản dài hạn khác	17.2	16.5	17.1	55.7	56.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,959	2,347	2,468	2,596	2,551
Nợ ngắn hạn	1,600	1,678	1,718	1,876	1,795
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,251	1,291	1,480	1,533	1,402
Phải trả người bán ngắn hạn	253	174	125	211	265
Nợ dài hạn	360	668	751	720	757
Vay và nợ thuê dài hạn	360	668	751	720	757
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,102	1,133	1,129	1,152	1,187
Vốn chủ sở hữu	1,102	1,133	1,129	1,152	1,187
Vốn điều lệ	979	979	979	979	979
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)